

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 26/6/2020

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản chung, nợ chung khi
ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Ông Trần Phương Đông

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 45/2019/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2019//HNGĐ-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2020/QĐ-PT ngày 17/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Khắc T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1994. Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3. Anh **Nguyễn Khắc M**, sinh ngày 14/7/2003. Nơi cư trú: Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai

*Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Khắc M: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1974 Nơi cư trú: Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Là đại diện theo pháp luật*

4. Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1980. Nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

5. Ông **Phan Ngọc A**, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai

6. Bà **Bùi Thị N**, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Ấp C, xã H, L, tỉnh Đồng Nai

7. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: ông **Trần Văn H**, sinh năm 1975. Nơi cư trú: khu 7, thị trấn R, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Đ. Là người đại diện theo ủy quyền (*Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2018*).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị N.

(ông T, bà N và chị X có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Khắc T trình bày:

Ông và bà Trần Thị N tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1992 tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Hải Hưng nay là xã C, huyện C, tỉnh Hưng Yên. Cuộc sống chung của vợ chồng ban đầu có hạnh phúc, nhưng khoảng 4 năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm, mỗi người mỗi ý nên thường dẫn đến cãi vã và xảy ra xô xát. Ngoài ra, bà N không lo làm ăn, thường đi chơi, ít quan tâm chăm sóc gia đình và các con. Vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2017 đến nay. Nay mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung là Nguyễn Thị X, sinh năm 1994, Nguyễn Thị H, sinh năm 1997 và Nguyễn Khắc M, sinh ngày 14/7/2003. Chị X hiện đã đi làm và có gia đình riêng, chị H đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi

dưỡng. Đối với anh M, ông có nguyện vọng giao cho bà N nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho bà N là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có tài sản chung là các thửa đất số: 190, 193, 195, 250 tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Đối với các thửa đất số 190, 193, 195, 250 tờ bản đồ số 3, ông không yêu cầu chia vì các thửa đất trên đang thế chấp tại Ngân hàng. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H ông yêu cầu Tòa án chia cụ thể như sau: Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018, ông yêu cầu được nhận phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f, - a) có diện tích 2.988,1m² giao cho bà N phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² trên đất có căn nhà, mái hiên, giếng khoan và chuồng heo. Đối với công trình chuồng heo diện tích 78 m², ông có ý kiến tự tháo dỡ, không tính giá trị chuồng heo vào giá trị tài sản chung phân chia. Bên nào nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phải thanh toán chênh lệch cho bên kia.

Về nợ chung: Ông T xác định nợ chung của vợ chồng gồm có các khoản nợ sau:

+ Nợ quỹ tín dụng nhân dân Đ số tiền 20.000.000 đồng vay vào ngày 16/10/2016, bà N đã trả vào ngày 16/10/2017.

+ Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc là 85.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng (tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, ông T đã trả 15.000.000 đồng tiền gốc).

+ Nợ ông Phan Ngọc A số tiền 19.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị A số tiền 37.000.000 đồng.

Ông T có ý kiến đối với khoản nợ chung như sau:

+ Nợ quỹ tín dụng nhân dân Đ 20.000.000 đồng, bà N đã thanh toán xong, ông T sẽ trả lại cho bà N 10.000.000 đồng.

+ Đối với số nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: ông T thống nhất với ý kiến của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Về số tiền gốc 15.000.000 đồng ông T đã thanh toán cho ngân hàng, ông yêu cầu giải quyết khi Ngân hàng khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Nợ ông Phan Ngọc A, ông trả 9.500.000 đồng và yêu cầu bà N trả 9.500.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị A, ông trả 18.500.000 đồng và yêu cầu bà N trả 18.500.000 đồng.

- **Bị đơn bà Trần Thị N trình bày:** Bà thống nhất với lời khai của ông T

về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn và con chung và tài sản chung. Bà xác định vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2014 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Đối với chị H và chị X đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với anh M, bà yêu cầu được nuôi dưỡng và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng 01 lần.

Về tài sản chung: Bà thống nhất với yêu cầu của ông T là chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H, còn các tài sản khác không yêu cầu Tòa án giải quyết chia trong vụ án này. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H cùng căn nhà trên đất, bà N yêu cầu chia cụ thể như sau: Chia đều thửa đất và căn nhà trên đất cho 05 người trong hộ gia đình bà gồm bà N, ông T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Khắc M mỗi người một phần bằng nhau. Về hiện vật: chia cho ông T sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 - g) có diện tích 1.825,2 m²; chia cho bà N và chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Khắc M đồng sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, g, 10 - 11) có diện tích 4.866 m² và sở hữu căn nhà trên đất, nếu bà và các con nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì thanh toán giá trị chênh lệch cho ông T. Trên phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có công trình chuồng heo diện tích 78 m², bà đồng ý để ông T tự tháo dỡ, không tính giá trị chuồng heo vào giá trị tài sản chung phân chia.

Về nợ chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T đối với khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân Đ và nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ của ông Phan Ngọc A, bà chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ do bà trực tiếp mua vật tư là 2.462.000 đồng, còn ông T trực tiếp mua nợ ông A bao nhiêu thì ông T có trách nhiệm trả. Số nợ bà Nguyễn Thị A do ông T khai là 37.000.000 đồng, bà không đồng ý là nợ chung, ông T trực tiếp vay bà không biết nên ông T tự chịu trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H trình bày: Chị X, H là con ruột của ông Nguyễn Khắc T và bà Trần Thị N. Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T và bà N. Trong vụ án ly hôn giữa ông T và bà N, chị X, chị H yêu cầu chia trị giá nhà ở và đất thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H thành 5 phần bằng nhau cho 05 thành viên hộ gia đình. Chị X, chị H yêu cầu mỗi người được chia 1/5 giá trị bằng hiện vật. Chị X, chị H thống nhất với ý kiến của bà N là yêu cầu chia cho bà N và chị H, chị X, anh M sử dụng chung phần đất được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20,

21, 22, 1, g, 10 - 11) có diện tích 4.866 m² và sở hữu căn nhà trên đất, nếu bà N và các con nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì thanh toán giá trị chênh lệch cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Khắc M do bà Trần Thị N làm đại diện trình bày: Thừa đất số 61, tờ bản đồ số 33 xã H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T và bà N. Nhà và đất trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm 05 thành viên (02 vợ chồng và 03 người con). Trong vụ án ly hôn giữa ông T và bà N, bà N đại diện cho anh Nguyễn Khắc M yêu cầu chia trị giá nhà ở và đất thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H thành 5 phần bằng nhau cho 05 thành viên hộ gia đình, bản thân anh M yêu cầu được chia 1/5 giá trị bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phan Ngọc A trình bày: Từ năm 2015 đến tháng 7/2017, ông bán phân và thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng ông Nguyễn Khắc T và bà Trần Thị N nhiều lần và tự ghi vào sổ theo dõi cá nhân. Lúc thì bà N trực tiếp đến mua, lúc thì ông T trực tiếp đến mua, mua trước trả sau gởi đầu. Đến ngày 27/7/2017 ông chốt sổ nợ còn lại là 19.564.000 đồng, sau đó do vợ chồng ông T bà N mâu thuẫn ông ngưng không bán hàng cho ông T và bà N nữa. Ông thống kê sổ theo dõi thì bà N trực tiếp mua với tổng số tiền 22.044.000 đồng, bà N trực tiếp cầm đến trả ông 19.582.000 đồng; ông T trực tiếp mua với tổng số tiền 57.545.000 đồng, ông T trực tiếp trả cho ông 39.617.000 đồng. Sau đó, ông T tiếp tục trả cho ông thêm 564.000 đồng, số nợ còn lại hiện nay là 19.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông T và bà N phải cùng nhau có trách nhiệm trả cho ông số tiền còn lại là 19.000.000 đồng (*Mười chín triệu đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N trình bày: Bà là vợ của ông Phan Ngọc A, bà thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Phan Ngọc A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị và ông T có quan hệ là anh em ruột. Ông T và bà N nhiều lần gọi điện thoại vay tiền của chị. Chị nhiều lần chuyển tiền qua ngân hàng cho ông T và bà N và ông T là người trực tiếp nhận. Cụ thể gồm các lần: năm 2009 cho vay 2.000.000 đồng, năm 2011 cho vay 11.000.000 đồng, tháng 9/2013 cho vay 15.000.000 đồng, tháng 11/2013 cho vay 5.000.000 đồng. Tổng cộng các lần vay là 37.000.000 đồng, chị và ông T bà N không làm giấy tờ vay. Nay chị yêu cầu ông T và N phải cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền vay gốc là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam do ông Trần Văn H đại diện trình bày: Ông Nguyễn Khắc T và bà Trần Thị N có vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số NA-2241209 ngày 19/10/2016 với số tiền vay gốc 100.000.000 đồng. Ông T đã trả nợ gốc 15.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ gốc 85.000.000 đồng và nợ lãi theo hợp đồng. Việc vay vốn có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất để bảo đảm. Trong vụ án ly hôn giữa ông T và bà N, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ vay trên, các bên tự thỏa thuận về việc thanh toán, nếu sau này xảy ra tranh chấp thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam sẽ khởi kiện một vụ án dân sự khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc quyết định :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 55, Điều 59; Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Khắc T và bà Trần Thị N.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung: Giao anh Nguyễn Khắc M, sinh ngày 14/7/2003 cho bà Trần Thị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Nguyễn Khắc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Ông Nguyễn Khắc T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh Nguyễn Khắc M, sinh ngày: 14/7/2003 mỗi tháng là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) cho đến khi anh M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Khi cần thiết, ông Nguyễn Khắc T và bà Trần Thị N được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Khắc M do bà Trần Thị N làm đại diện về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình.

4. Về chia tài sản chung bằng hiện vật:

Chia cho ông Nguyễn Khắc T được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có diện tích 2.988,1 m² thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018. Ông Nguyễn Khắc T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình xây dựng gắn liền với đất được chia.

Chia cho bà N được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018. Bà Trần Thị N được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, nhà ở, giếng nước và công trình xây dựng khác gắn liền với đất được chia.

Bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Khắc T phần đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia cho ông Nguyễn Khắc T.

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Khắc T tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB927889 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/11/2015 cho ông Nguyễn Khắc T để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ thanh toán:

Bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Khắc T số tiền 183.155.000 đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Khắc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Ông Nguyễn Khắc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Ngọc A và bà Bùi Thị N số tiền 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Khắc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị A số tiền 37.000.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ các đương sự phải chịu, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

- Ngày 06/12/2019 bà Trần Thị N có đơn kháng cáo một phần bản án bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc về phần chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Ngọc A. Ngày 16/10/2019 bà Trần Thị N có đơn xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Ngọc A.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của

pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về thủ tục kháng cáo: đơn kháng cáo của bà N làm trong hạn luật định và đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục chung. Về nội dung kháng cáo: đối với kháng cáo của bà Trần Thị N về nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Ngọc A: do bà N đã rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần này. Đối với kháng cáo của bà N về việc chia tài sản chung là thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai: bà đề nghị chia làm 5 phần cho bà, ông T và 3 người con. Nhận thấy người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người kê khai là ông T và bà N, ngoài ra không còn ai khác. Mặt khác, tại thời điểm ông bà nhận chuyển nhượng cũng như thời điểm ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con của ông bà là chị X, chị H và anh M còn nhỏ và chưa có đóng góp gì về tiền bạc hay công sức vào việc tạo lập khối tài sản trên nên yêu cầu của bà N là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có đơn trình bày ông xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Xét đây là sự tự nguyện của ông T nên đề nghị chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm về chi phí tố tụng theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà N xét thấy:

[2.1] Đối với kháng cáo về việc phải chia thửa đất 61 tờ bản đồ số 33, xã H, huyện L thành 5 phần bằng nhau cho bà N, ông T, chị X, chị H và anh M, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: các bên đương sự đều xác nhận thửa đất này có nguồn gốc do ông T và bà N nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn N bằng giấy tay vào khoảng năm 1999- 2000. Ngày 26/02/2008 ông T và bà N hoàn tất thủ tục đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Khắc T; ngày 09/11/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Khắc T, bà Trần Thị N. Hồ sơ nhận chuyển nhượng và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cũng như thông tin do UBND huyện L cung cấp thì chủ thể đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Khắc T, bà Trần Thị N. Ngoài ra không có danh sách thể hiện các thành viên khác có chung quyền sử dụng đất trong hộ ông Nguyễn

Khắc T, bà Trần Thị N. Theo quy định tại Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2005 về Hộ gia đình đó là “các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này”. Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Tài sản chung của hộ gia đình do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ”.

Tại thời điểm ông T và bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như tại thời điểm được nhà nước cấp đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị X, chị H và anh M còn rất nhỏ, chưa có đóng góp tiền bạc, công sức trong việc nhận chuyển nhượng hay canh tác đối với thửa đất trên; nên chị H, chị X và anh M không có quyền sử dụng đất chung với ông T và bà N đối với thửa đất này. Đối với căn nhà tọa lạc trên đất, do ông T và bà N xây dựng vào năm 2009; chị X, chị H và anh M cũng không có đóng góp trong việc chi phí xây nhà, nên chị X, chị H và anh M không có quyền sở hữu chung với ông T và bà N. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia tài sản chung của chị X, chị H và anh M là có căn cứ. Chị X, chị H đều không kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị X cũng đồng ý với bản án sơ thẩm chia thửa 61 làm 2 phần cho ông T và bà N. Như vậy, kháng cáo của bà N về việc này không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà N về nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Ngọc A: ngày 16/10/2019 bà N đã rút kháng cáo về nội dung này. Xét thấy việc rút kháng cáo của bà N là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bà N về nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Ngọc A.

[3] Đối với chi phí đo vẽ, định giá: mặc dù các đương sự không có kháng cáo, viện kiểm sát không có kháng nghị về nội dung này. Tuy nhiên, xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có đơn đề nghị tự nguyện chịu toàn bộ những chi phí này là 12.670.000đ nên ghi nhận. Sửa án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của đương sự về phần này.

Như vậy, bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Khắc T số tiền 183.155.000đ tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia. Ông Nguyễn Khắc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền 10.000.000 đồng tiền nợ Quỹ tín dụng nhân dân Đ mà bà N đã thanh toán xong. Đối trừ nghĩa vụ, bà N phải thanh toán cho ông T số tiền 173.155.000đ.

[3] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N
2. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc về chi phí tố tụng và nghĩa vụ thanh toán.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 55, Điều 59; Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

2.1 Về chia tài sản chung bằng hiện vật:

Chia cho ông Nguyễn Khắc T được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (a, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1, f - a) có diện tích 2.988,1 m² thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018. Ông Nguyễn Khắc T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình xây dựng gắn liền với đất được chia.

Chia cho bà N được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các mốc (f, g, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, a - f) có diện tích 3.703 m² thuộc thửa số 61 tờ bản đồ số 33 xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 3356/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L đo vẽ, ký phát hành ngày 17/9/2018. Bà Trần Thị N được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, nhà ở, giếng nước và công trình xây dựng khác gắn liền với đất được chia.

Bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Khắc T phần đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia cho ông Nguyễn Khắc T.

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Khắc T tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB927889 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/11/2015 cho ông Nguyễn Khắc T để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động

đối với phần đất được chia tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.2 Về nghĩa vụ thanh toán: Bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Khắc T số tiền 173.155.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng)

2.3 Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Trần Thị N đối với nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Ngọc A.

2.4 Về chi phí tố tụng: ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Khắc T tại phiên tòa phúc thẩm về việc chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá là 12.670.000đ (mười hai triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng), ông T đã nộp xong.

3. Về án phí phúc thẩm: bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc số 0003010 ngày 11/6/2019 của Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

4. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

5. Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân huyện X Lộc
- Chi cục THADS huyện X Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Trang